

Số: 09/2025/SMDS-CBTT

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
quý I/2025

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND
Mã thành viên : 047
Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại liên hệ : 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
Email : cbtt@smartmind.vn
Website : <https://www.smartmind.vn>
Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên
Chức vụ : Giám đốc Pháp chế
2. Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
3. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý I năm 2025.
 - Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2025 so với quý I năm 2024.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.smartmind.vn/danh-muc-cong-bo-thong-tin/thong-tin-tai-chinh/>.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2025;
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2025 so với quý I năm 2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
CÔNG THÔNG TIN



NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

***Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025***



MỤC LỤC

-----o0o-----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 7
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 10
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	11
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 38

P. P.
O O
O O
H U
3 M.
U

h

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,820,484,469,378	1,716,554,288,849
I.	Tài sản tài chính	110		1,817,626,876,815	1,713,803,533,004
	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	5,609,290,470	17,552,714,932
	Tiền	111.1		5,609,290,470	12,552,714,932
	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	5,000,000,000
	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6	1,624,680,602,810	1,527,159,017,610
	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	368,349,589	368,349,589
	Các khoản cho vay	114	6	124,944,143,366	124,983,878,121
	Các khoản phải thu	117	7	60,964,080,544	42,763,688,297
	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	60,964,080,544	42,763,688,297
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7	60,964,080,544	42,763,688,297
	Trả trước cho người bán	118	8	2,579,674	2,427,674
	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	417,129,443	364,532,825
	Các khoản phải thu khác	122	7	640,700,919	608,923,956
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		2,857,592,563	2,750,755,845
	Tạm ứng	131		11,900,000	11,637,653
	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	2,845,692,563	2,739,118,192
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		11,646,383,007	13,933,531,129
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8,857,142,277	11,344,885,016
	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3,499,319,698	5,350,626,339
	- Nguyên giá	222		26,529,066,663	26,529,066,663
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(23,029,746,965)	(21,178,440,324)
	Tài sản cố định vô hình	227	11	5,357,822,579	5,994,258,677
	- Nguyên giá	228		28,337,307,272	28,337,307,272
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22,979,484,693)	(22,343,048,595)
V.	Tài sản dài hạn khác	250		2,789,240,730	2,588,646,113
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		133,971,250	113,971,250
	Chi phí trả trước dài hạn	252	9	324,072,731	198,416,047
	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	12	2,331,196,749	2,276,258,816
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,832,130,852,385	1,730,487,819,978

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		47,398,042,657	41,012,242,456
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		21,277,237,857	33,172,403,696
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		56,815,060	63,340,174
	Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	2,702,273,065	1,169,397,311
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	11,573,471,415	23,603,463,574
	Phải trả người lao động	323		1,546,876,640	3,198,005,019
	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		276,780,100	49,109,850
	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	481,978,851	476,676,025
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	16	335,745,818	425,408,818
	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	136,552,460	20,258,477
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4,166,744,448	4,166,744,448
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		26,120,804,800	7,839,838,760
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	26	26,120,804,800	7,839,838,760
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,784,732,809,728	1,689,475,577,522
I.	Vốn chủ sở hữu	410	18	1,784,732,809,728	1,689,475,577,522
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10,618,277,150	10,618,277,150
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10,618,277,150	10,618,277,150
	Lợi nhuận chưa phân phối	417		763,123,225,428	667,865,993,222
	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		658,640,006,228	636,506,638,182
	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		104,483,219,200	31,359,355,040
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		440		1,832,130,852,385	1,730,487,819,978

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	6		100,037,303	100,037,303
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	19.1	1,135,129,520,000	1,133,629,520,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>1,135,129,520,000</i>	<i>1,133,629,520,000</i>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	19.2	368,349,589	368,349,589
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	19.3	20,190,301,780,003	20,404,997,000,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>8,530,046,080,003</i>	<i>10,442,523,600,000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>62,830,000</i>	<i>62,830,000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>11,660,142,490,000</i>	<i>9,962,377,190,000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>380,000</i>	<i>380,000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>50,000,000</i>	<i>33,000,000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	19.4	93,210,000	16,140,000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>93,210,000</i>	<i>16,140,000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	19.5	81,000,000	979,180,000
Tiền gửi của khách hàng	26	19.6	39,297,995,725	24,724,903,088
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		39,229,963,162	22,865,877,717
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>27.1</i>		<i>39,229,963,162</i>	<i>22,865,877,717</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	19.6	18,882,322	1,816,818,078
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	19.6	49,150,241	42,207,293
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	19.7	39,248,845,484	24,682,695,795
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.1</i>		<i>39,245,829,000</i>	<i>24,662,842,714</i>
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.2</i>		<i>3,016,484</i>	<i>19,853,081</i>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		49,150,241	42,207,293

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		115,643,954,507	29,070,583,886	115,643,954,507	29,070,583,886
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	20.1	6,089,300,000	-	6,089,300,000	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	20.2	91,404,830,200	1,253,140,000	91,404,830,200	1,253,140,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	20.3	18,149,824,307	27,817,443,886	18,149,824,307	27,817,443,886
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	20.3	10,093,726	78,291,230	10,093,726	78,291,230
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	2,774,256,814	2,132,343,907	2,774,256,814	2,132,343,907
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.4	3,990,605,020	1,077,347,181	3,990,605,020	1,077,347,181
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.4	877,476,116	772,739,737	877,476,116	772,739,737
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	20.4	9,430,049,009	10,899,473,417	9,430,049,009	10,899,473,417
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		132,726,435,192	44,030,779,358	132,726,435,192	44,030,779,358
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	20.2	-	(2,524,676,000)	-	(2,524,676,000)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	20.1	-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	20.2	-	(2,524,676,000)	-	(2,524,676,000)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	21	244,218,895	316,777,900	244,218,895	316,777,900
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	1,111,525,321	2,142,981,299	1,111,525,321	2,142,981,299
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	21	-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	21	1,310,153,262	1,141,397,706	1,310,153,262	1,141,397,706
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	21	64,219,117	157,203,450	64,219,117	157,203,450
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		2,730,116,595	1,233,684,355	2,730,116,595	1,233,684,355
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	22	19,008,842	28,338,066	19,008,842	28,338,066
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44	22	136,096,412	102,000,857	136,096,412	102,000,857
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		155,105,254	130,338,923	155,105,254	130,338,923
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52	23	-	267,686	-	267,686
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55	23	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (50 = 51-->55)	60		-	267,686	-	267,686

ch

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	10,898,307,944	15,497,005,595	10,898,307,944	15,497,005,595
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		119,253,115,907	27,430,160,645	119,253,115,907	27,430,160,645
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71	25	2,497,732	24,051,000	2,497,732	24,051,000
8.2 Chi phí khác	72	25	144,894,317	2,009,837	144,894,317	2,009,837
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(142,396,585)	22,041,163	(142,396,585)	22,041,163
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		119,110,719,322	27,452,201,808	119,110,719,322	27,452,201,808
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		27,705,889,122	23,674,385,808	27,705,889,122	23,674,385,808
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		91,404,830,200	3,777,816,000	91,404,830,200	3,777,816,000
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		23,853,487,116	5,494,794,714	23,853,487,116	5,494,794,714
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	5,572,521,076	4,739,231,514	5,572,521,076	4,739,231,514
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	18,280,966,040	755,563,200	18,280,966,040	755,563,200
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		95,257,232,206	21,957,407,094	95,257,232,206	21,957,407,094

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) từ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	27	952	219	952	219
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	27	952	219	952	219

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		119,110,719,322	27,452,201,808
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(18,458,942,853)	(26,329,663,724)
- Khấu hao TSCĐ	03		2,487,742,739	3,726,485,679
- Chi phí lãi vay	06		-	267,686
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(19,008,842)	(28,338,066)
- Dự thu tiền lãi	08		(20,927,676,750)	(30,028,079,023)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	(2,524,676,000)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	(2,524,676,000)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(91,404,830,200)	(1,253,140,000)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(91,404,830,200)	(1,253,140,000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(21,209,379,573)	(14,088,094,038)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(6,116,755,000)	426,300,000
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	3,700,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		39,734,755	(112,527,707)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2,727,284,503	10,137,137,511
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(52,596,618)	(1,487,824,149)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(31,928,963)	(360,165,942)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(262,347)	(163,500,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2,950,452,322	(185,687,061)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(232,231,055)	1,024,650,189
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(15,850,000,000)	(20,858,176,055)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,532,875,754	(2,614,267,763)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		227,670,250	377,439,700
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(4,697,662,731)	(1,685,388,203)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,651,128,379)	(1,757,279,705)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		20,105,869	(411,991,512)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(74,937,933)	(116,813,341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(11,962,433,304)	(16,743,371,954)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		19,008,842	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		19,008,842	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	73		-	140,000,000
Tiền vay khác	73.2		-	140,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	140,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(11,943,424,462)	(16,603,371,954)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17,552,714,932	50,987,432,080
Tiền	101.1		12,552,714,932	50,987,432,080
Các khoản tương đương tiền	101.2		5,000,000,000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	103		5,609,290,470	34,384,060,126
Tiền	103.1		5,609,290,470	24,384,060,126
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	10,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,507,275,772,055	139,432,502,573
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,507,195,675,255)	(124,280,120,733)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		20,522,660,869	14,612,884,289
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5,935,320,792)	(2,431,830,708)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(101,287,188)	(85,020,010)
Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		560,149,945,935	268,852,004,231
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(560,143,002,987)	(327,678,657,373)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		14,573,092,637	(31,578,237,731)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		24,724,903,088	63,536,811,237
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		24,724,903,088	63,536,811,237
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		22,865,877,717	4,659,696,462
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,816,818,078	13,007,132
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		42,207,293	58,864,107,643
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		39,297,995,725	31,958,573,506
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		39,297,995,725	31,958,573,506
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		39,229,963,162	31,908,067,081
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		18,882,322	13,051,924
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		49,150,241	37,454,501

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Kim Oanh

Nghiêm Tuấn Dương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		31/03/2024	31/03/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1,612,164,951,901	1,689,475,577,522	21,957,407,094	-	95,257,232,206	-	1,634,122,358,995	1,784,732,809,728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000	-	-	-	-	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000	-	-	-	-	1,000,373,030,000	1,000,373,030,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10,618,277,150	10,618,277,150	-	-	-	-	10,618,277,150	10,618,277,150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10,618,277,150	10,618,277,150	-	-	-	-	10,618,277,150	10,618,277,150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	590,555,367,601	667,865,993,222	21,957,407,094	-	95,257,232,206	-	612,512,774,695	763,123,225,428
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	561,395,427,761	636,506,638,182	18,935,154,294	-	22,133,368,046	-	580,330,582,055	658,640,006,228
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29,159,939,840	31,359,355,040	3,022,252,800	-	73,123,864,160	-	32,182,192,640	104,483,219,200
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	1,612,164,951,901	1,689,475,577,522	21,957,407,094	-	95,257,232,206	-	1,634,122,358,995	1,784,732,809,728

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND
Đ. NAM TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI
Người đại diện theo pháp luật

Nghiêm Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán KS thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine (trước kia là Công ty cổ phần Tập đoàn Real Tech).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 64 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư và Điều 3 Thông tư số 68/2024/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 9 năm 2024 (“Thông tư 68”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 121, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - (a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - (b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - (c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - (d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở
 - (e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - (f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - (g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- (b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- (c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28, Thông tư 121 tối đa trong thời hạn một (01) năm.
- Trường hợp công ty chứng khoán thực hiện nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28, công ty chứng khoán không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa một (01) năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

Trong kỳ báo cáo, Công ty không thực hiện nhận lệnh mua cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tiền	5,609,290,470	12,552,714,932
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	5,609,290,470	12,552,714,932
Các khoản tương đương tiền	-	5,000,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	5,000,000,000
Cộng	5,609,290,470	17,552,714,932

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Cửa Công ty chứng khoán	1,415,000	152,206,055,000
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	1,415,000	152,206,055,000
Chứng khoán khác	-	-
Cửa nhà đầu tư	27,823,771	3,014,471,447,310
Cổ phiếu	659,287	12,951,543,500
Trái phiếu	27,164,484	3,001,519,903,810
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	29,238,771	3,166,677,502,310

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Ngày 31/03/2025		Ngày 31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CP niêm yết	417,939,240,000	548,543,264,000	417,939,240,000	457,138,433,800
TP chưa niêm yết	1,076,137,338,810	1,076,137,338,810	1,070,020,583,810	1,070,020,583,810
Cộng	1,494,076,578,810	1,624,680,602,810	1,487,959,823,810	1,527,159,017,610
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 31/03/2025		Ngày 31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	368,349,589	Không áp dụng
Cộng	368,349,589	-	368,349,589	-
Các khoản cho vay	Ngày 31/03/2025		Ngày 31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	124,944,143,366	Không áp dụng	124,983,878,121	Không áp dụng
Cộng	124,944,143,366	-	124,983,878,121	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
CP niêm yết	417,939,240,000	548,543,264,000	130,604,024,000	-
TP chưa niêm yết	1,076,137,338,810	1,076,137,338,810	-	-
II. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	-	-
III. Các khoản cho vay và phải thu				
Cho vay hoạt động Margin	124,944,143,366	Không áp dụng	-	-
Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Tổng cộng	1,619,389,071,765	-	130,604,024,000	-

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
CP niêm yết	417,939,240,000	457,138,433,800	39,199,193,800	-
TP chưa niêm yết	1,070,020,583,810	1,070,020,583,810	-	-
II. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	-	-
III. Các khoản cho vay và phải thu				
Cho vay hoạt động Margin	124,983,878,121	Không áp dụng	-	-
Tổng cộng	1,613,312,051,520	-	39,199,193,800	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	60,964,080,544	42,763,688,297
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	417,129,443	364,532,825
Phải thu khác	640,700,919	608,923,956
Cộng	62,021,910,906	43,737,145,078
Trong đó:		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	62,021,910,906	43,737,145,078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Trả trước chi phí marketing	-	-
Trả trước phí dịch vụ thuê văn phòng	-	-
Trả trước chi phí khác	2,579,674	2,427,674
Cộng	2,579,674	2,427,674

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Công cụ dụng cụ	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-
Bản quyền phần mềm	1,732,634,339	1,820,720,665
Cước viễn thông	376,760,477	396,192,256
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	736,297,747	522,205,271
Cộng	2,845,692,563	2,739,118,192

Chi phí trả trước dài hạn	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Công cụ dụng cụ	-	-
Sửa chữa lớn tài sản	-	-
Bản quyền phần mềm	17,384,572	12,137,362
Cước viễn thông	262,482,403	117,769,008
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44,205,756	68,509,677
Cộng	324,072,731	198,416,047

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	23,826,645,906	1,860,000,000	842,420,757	26,529,066,663
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,826,645,906	1,860,000,000	842,420,757	26,529,066,663
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	19,292,953,957	1,085,196,475	800,289,892	21,178,440,324
Khấu hao trong kỳ	1,765,687,545	78,488,595	7,130,501	1,851,306,641
Số dư cuối kỳ	21,058,641,502	1,163,685,070	807,420,393	23,029,746,965
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4,533,691,949	774,803,525	42,130,865	5,350,626,339
Số dư cuối kỳ	2,768,004,404	696,314,930	35,000,364	3,499,319,698

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng với giá trị là 3,620,157.552 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,548,830,279 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27,480,351,000	856,956,272	28,337,307,272
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27,480,351,000	856,956,272	28,337,307,272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21,486,092,323	856,956,272	22,343,048,595
Khấu hao trong kỳ	636,436,098	-	636,436,098
Số dư cuối kỳ	22,122,528,421	856,956,272	22,979,484,693
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5,994,258,677	-	5,994,258,677
Số dư cuối kỳ	5,357,822,579	-	5,357,822,579

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng với giá trị là 15,756,834,272 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 : 15,756,834,272 đồng)

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1,841,680,424	1,841,680,424
Tiền lãi phân bổ hàng năm	369,516,325	314,578,392
Cộng	2,331,196,749	2,276,258,816

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Phải trả nhà cung cấp phần mềm nghiệp vụ	-	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng, điện nước văn phòng	2,646,812,596	1,071,026,000
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	-	62,483,190
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	16,113,756	16,113,756
Phải trả nhà cung cấp khác	39,346,713	19,774,365
Cộng	2,702,273,065	1,169,397,311

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	155,903,420	149,729,145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,517,670,571	18,795,149,495
Thuế thu nhập cá nhân	2,899,897,424	4,658,584,934
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	11,573,471,415	23,603,463,574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ, điện, nước văn phòng	30,000,000	50,000,000
Chi phí kiểm toán trích trước	194,634,259	209,268,368
Chi phí phải trả sàn sở	179,299,238	180,120,124
Chi phí phải trả khác	78,045,354	37,287,533
Cộng	481,978,851	476,676,025

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Phí quản lý tài sản bảo đảm	335,745,818	425,408,818
Cộng	335,745,818	425,408,818

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Phải trả, phải nộp khác	136,552,460	20,258,477
Cộng	136,552,460	20,258,477

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	590,555,367,601	1,612,164,951,901
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77,310,625,621	77,310,625,621
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	667,865,993,222	1,689,475,577,522
Số dư đầu kỳ này	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	667,865,993,222	1,689,475,577,522
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	95,257,232,206	95,257,232,206
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,000,373,030,000	10,618,277,150	10,618,277,150	763,123,225,428	1,784,732,809,728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	100,037,303	100,037,303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100,037,303	100,037,303
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100,037,303	100,037,303

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**19.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK**

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,135,129,520,000	1,133,629,520,000
Cộng	1,135,129,520,000	1,133,629,520,000

19.2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	368,349,589	368,349,589
Cộng	368,349,589	368,349,589

19.3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8,530,046,080,003	10,442,523,600,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62,830,000	62,830,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	11,660,142,490,000	9,962,377,190,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380,000	380,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50,000,000	33,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	20,190,301,780,003	20,404,997,000,000

19.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	93,210,000	16,140,000
Cộng	93,210,000	16,140,000

19.5. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Cổ phiếu trên sàn HNX	50,000,000	-
Cổ phiếu trên sàn HOSE	31,000,000	979,180,000
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	-
Cộng	81,000,000	979,180,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

19.6. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	39,229,963,162	22,865,877,717
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>39,228,113,470</i>	<i>22,847,190,853</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>1,849,692</i>	<i>18,686,864</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	18,882,322	1,816,818,078
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	49,150,241	42,207,293
Cộng	39,297,995,725	24,724,903,088

19.7. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39,248,845,484	24,682,695,795
<i>Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>39,245,829,000</i>	<i>24,662,842,714</i>
<i>Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>3,016,484</i>	<i>19,853,081</i>
Cộng	39,248,845,484	24,682,695,795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

20. THU NHẬP

20.1. Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm nay	Lãi bán chứng khoán kỳ trước	Lãi bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm trước
Lãi bán các tài sản tài chính								
	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	700,000	76,089,300,000	70,000,000,000	6,089,300,000	6,089,300,000	-	-
	Cộng				6,089,300,000	6,089,300,000	-	-
Lỗ bán các tài sản tài chính								
	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng				-	-	-	-

de

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

20. THU NHẬP

20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1,494,076,578,810	1,624,680,602,810	130,604,024,000	91,404,830,200	-	39,199,193,800
1	Cổ phiếu niêm yết	417,939,240,000	548,543,264,000	130,604,024,000	91,404,830,200	-	39,199,193,800
	CTCP tập đoàn xây dựng SCG	238,835,300,000	296,845,928,400	58,010,628,400	25,360,786,600	-	32,649,841,800
	CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	15,000,000,000	16,650,000,000	1,650,000,000	150,000,000	-	1,500,000,000
	CTCP Phát triển Sunshine Homes	164,103,940,000	235,047,335,600	70,943,395,600	65,894,043,600	-	5,049,352,000
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1,076,137,338,810	1,076,137,338,810	-	-	-	-
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368,349,589	Không áp dụng	-	-	-	-
II	Công cụ thị trường tiền tệ	368,349,589	Không áp dụng	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	124,944,143,366	Không áp dụng	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,619,389,071,765		130,604,024,000	91,404,830,200	-	39,199,193,800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	18,149,824,307	18,149,824,307	27,817,443,886	27,817,443,886
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>18,149,824,307</i>	<i>18,149,824,307</i>	<i>27,817,443,886</i>	<i>27,817,443,886</i>
Từ tài sản tài chính HTM	10,093,726	10,093,726	78,291,230	78,291,230
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	2,774,256,814	2,774,256,814	2,132,343,907	2,132,343,907
<i>Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ</i>	<i>2,774,128,580</i>	<i>2,774,128,580</i>	<i>2,132,149,633</i>	<i>2,132,149,633</i>
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	<i>128,234</i>	<i>128,234</i>	<i>194,274</i>	<i>194,274</i>
Cộng	20,934,174,847	20,934,174,847	30,028,079,023	30,028,079,023

20.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,990,605,020	3,990,605,020	1,077,347,181	1,077,347,181
Doanh thu lưu ký chứng khoán	877,476,116	877,476,116	772,739,737	772,739,737
Thu nhập hoạt động khác	9,430,049,009	9,430,049,009	10,899,473,417	10,899,473,417
Cộng	14,298,130,145	14,298,130,145	12,749,560,335	12,749,560,335

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Chi phí hoạt động tự doanh	244,218,895	244,218,895	316,777,900	316,777,900
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,111,525,321	1,111,525,321	2,142,981,299	2,142,981,299
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,310,153,262	1,310,153,262	1,141,397,706	1,141,397,706
Chi phí các dịch vụ khác	64,219,117	64,219,117	157,203,450	157,203,450
Cộng	2,730,116,595	2,730,116,595	3,758,360,355	3,758,360,355

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	19,008,842	19,008,842	28,338,066	28,338,066
Doanh thu khác về đầu tư	136,096,412	136,096,412	102,000,857	102,000,857
Cộng	155,105,254	155,105,254	130,338,923	130,338,923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Chi phí lãi vay	-	-	267,686	267,686
Chi phí đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	267,686	267,686

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	4,742,020,220	4,742,020,220	7,846,951,608	7,846,951,608
Chi phí vật tư, đồ dùng	9,532,618	9,532,618	17,882,651	17,882,651
Chi phí công cụ, dụng cụ	19,342,833	19,342,833	202,215,224	202,215,224
Chi phí khấu hao	2,297,517,530	2,297,517,530	2,375,616,117	2,375,616,117
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,408,788,807	3,408,788,807	4,669,760,661	4,669,760,661
Chi phí bằng tiền khác	418,105,936	418,105,936	381,579,334	381,579,334
Cộng	10,898,307,944	10,898,307,944	15,497,005,595	15,497,005,595

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
THU NHẬP KHÁC				
Thu từ thanh lý CCDC	-	-	24,050,000	24,050,000
Thu nhập khác	2,497,732	2,497,732	1,000	1,000
Cộng	2,497,732	2,497,732	24,051,000	24,051,000

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
CHI PHÍ KHÁC				
Truy thu và phạt chậm nộp thuế	144,894,317	144,894,317	2,009,834	2,009,834
Chi phí khác	-	-	3	3
Cộng	144,894,317	144,894,317	2,009,837	2,009,837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
Lợi nhuận trước thuế	119,110,719,322	27,452,201,808
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(91,248,113,951)	(3,756,044,234)
Các khoản điều chỉnh tăng:	156,716,249	21,771,766
Các khoản chi phí không được khấu trừ	156,716,249	21,771,766
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(91,404,830,200)	(3,777,816,000)
(Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	27,862,605,371	23,696,157,574
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,572,521,076	4,739,231,514
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	5,572,521,076	4,739,231,514

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	-	(2,524,676,000)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	91,404,830,200	1,253,140,000
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	91,404,830,200	3,777,816,000
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	18,280,966,040	755,563,200
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	7,839,838,760	7,289,984,960
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	18,280,966,040	755,563,200
Số dư cuối kỳ	26,120,804,800	8,045,548,160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm 2025	Quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm 2024
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95,257,232,206	95,257,232,206	21,957,407,094	21,957,407,094
Số bình quân gia quyền của CP phổ thông để tính lãi cơ bản trên CP	100,037,303	100,037,303	100,037,303	100,037,303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	952	952	219	219

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine	Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần S-Service Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ UniCloud	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ UniCloud	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần công nghệ Nanochip	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Sunshine Business	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần bất động sản Wonderland	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Chưa là Bên liên quan
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình (*)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Tập đoàn truyền thông và Giải trí ODE	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần KS Group	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn
Công ty cổ phần phát triển Tập đoàn Sunshine	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn	Cùng chung sự kiểm soát của ông Đỗ Anh Tuấn
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt

(*) Công ty không còn là Bên liên quan kể từ ngày 08/03/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Mua Tài sản tài chính	76,116,755,000	-
Công ty cổ phần KS Group	76,116,755,000	-
Bán Tài sản tài chính	76,089,300,000	-
Công ty cổ phần KS Group	76,089,300,000	-
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	2,735,599,000	2,302,061,000
Công ty cổ phần bất động sản Wonderland	493,152,000	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Sunshine Business	46,814,000	47,725,000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	1,591,444,000	1,643,084,000
Công ty cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	40,138,000	40,932,000
Công ty cổ phần phát triển Tập đoàn Sunshine	564,051,000	570,320,000
Doanh thu các nghiệp vụ khác của CTCK	3,438,098,320	987,573,842
Công ty cổ phần KS Group	2,710,838,728	981,987,394
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa	1,785,060	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	725,474,532	5,586,448
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,369,863	73,753,697
Ngân hàng TMCP Kiên Long	6,369,863	73,753,697
Thu chi hộ	1,804,220,218	2,173,939,251
Công ty cổ phần KS Group	1,804,220,218	2,173,939,251
Nhận lãi TP	-	8,212,400,000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	-	8,212,400,000
Doanh thu hoạt động tài chính	9,023,121	26,460,066
Ngân hàng TMCP Kiên Long	9,023,121	26,460,066

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,049,629,977	13,771,410,008
Ngân hàng TMCP Kiên Long	5,049,629,977	13,771,410,008
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	278,966,811,000	348,966,811,000
Công ty cổ phần bất động sản Wonderland	39,862,871,000	39,862,871,000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	-	70,000,000,000
Công ty cổ phần phát triển Tập đoàn Sunshine	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	164,103,940,000	164,103,940,000
Công ty cổ phần Tập đoàn truyền thông và Giải trí ODE	15,000,000,000	15,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	372,665,733	359,032,908
Công ty cổ phần KS Group	372,343,515	358,623,619
Công ty TNHH Dynamic Innovation	322,218	409,289
Phải thu khác	4,900,314,061	7,701,364,208
Công ty cổ phần KS Group	638,700,919	606,923,956
Công ty cổ phần bất động sản Wonderland	1,985,443,219	1,200,842,929
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	-	4,974,084,970
Công ty cổ phần phát triển Tập đoàn Sunshine	2,276,169,923	919,512,353
Phải trả người bán	538,984,250	112,768,515
Công ty cổ phần Tập đoàn truyền thông và Giải trí ODE	22,204,917	-
Công ty cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	512,372,596	109,010,000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	4,406,737	3,758,515
Phải trả khác	3,709,896	3,709,896
Công ty cổ phần KS Group	3,709,896	3,709,896

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Hội đồng quản trị		
Nghiêm Tuấn Dương	90,000,000	-
Đỗ Thị Định	90,000,000	90,000,000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	150,000,000	90,000,000
	330,000,000	180,000,000
Ban Tổng Giám đốc		
Bạch Nguyễn Vũ	213,500,000	-
Nguyễn Thùy Nguyên	359,413,452	368,348,924
Nguyễn Đức Minh	-	210,500,000
Nguyễn Nam Hưng	-	1,338,500,000
	572,913,452	1,917,348,924
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Thị Thu Thủy	60,000,000	60,000,000
Nguyễn Văn Việt	15,000,000	15,000,000
Lê Quang Huy	15,000,000	-
Nghiêm Tuấn Dương	-	45,000,000
	90,000,000	120,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản tài chính Công ty đang nắm giữ và/hoặc ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Công ty. Công ty thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời vẫn tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng mà Công ty phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, việc tài trợ tài sản nợ, việc tái đầu tư và các rủi ro giảm giá trị tài sản.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách tối thiểu hóa khoảng cách kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất trong khi vẫn thu được lợi ích cho Công ty.

Các tài sản nợ và tài sản có chịu lãi suất của Công ty như khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do biến động lãi suất là không đáng kể.

• Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ danh mục cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư đều được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của Công ty là 548,543,264,000 VND. Nếu giá thị trường của cổ phiếu công ty nắm giữ tăng/giảm một giá trị nhất định so với giá thị trường tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng tăng/giảm với giá trị tương ứng.

• Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các luồng tiền trong tương lai (phát sinh từ các tài sản tài chính, khoản phải thu, nợ phải trả...) thay đổi do biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia hợp đồng với Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/hoàn trả theo cam kết đã ký với Công ty, dẫn đến tổn thất tài chính. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ thế chấp.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có rủi ro trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng này.

Tài sản tài chính

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các tổ chức phát hành có uy tín. Mọi khoản đầu tư đều phải có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và định kỳ báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán là Công ty ứng trước cho khách hàng vay số tiền bán chứng khoán khách hàng sẽ được nhận từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam sau 2 ngày làm việc kể từ ngày bán thành công chứng khoán. Khi tiền bán chứng khoán về tài khoản chứng khoán của khách hàng, Công ty sẽ tự động thực hiện thu hồi khoản ứng trước. Như vậy rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước này không dựa trên khả năng thanh toán của khách hàng mà dựa trên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là rất thấp.

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ tại Công ty được thực hiện theo quy định của Quyết định số 87/QĐ-UBCK (“Quyết định 87”) do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017 về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, theo đó Công ty cho khách hàng vay ký quỹ để mua chứng khoán trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty. Danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xác định theo phương pháp luận khoa học, đánh giá được mức độ rủi ro của các chứng khoán, đồng thời không được nằm trong danh sách chứng khoán không được phép giao dịch do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố từng thời kỳ. Chứng khoán trong tài khoản ký quỹ được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ của khách hàng.

Công ty tuân thủ các hạn mức cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu, hạn mức cho vay ký quỹ đối với một khách hàng, hạn mức dư nợ cho vay ký quỹ đối với một loại chứng khoán trên vốn chủ sở hữu của công ty, hạn mức tổng khối lượng chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ trên tổng khối lượng chứng khoán niêm yết của một mã cổ phiếu, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì theo quy định của Quyết định 87 để tối thiểu hóa rủi ro tín dụng.

Công ty ban hành quy định về cho vay ký quỹ, trong đó có quy trình gọi ký quỹ bổ sung và xử lý tài sản thế chấp trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn lệnh gọi ký quỹ bổ sung.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	124,944,143,366	124,983,878,121
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	124,944,143,366	124,983,878,121

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp bảo đảm khi cần thiết. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu nhưng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi các khoản nợ đến hạn, chủ yếu do chênh lệch kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tài sản tài chính Công ty nắm giữ có khả năng thanh khoản tốt để Công ty có thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ khả năng thanh khoản.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Nghiêm Tuấn Dương

Số: ~~127~~ /2025/CV-SMDS

V/v: Giải trình biến động LNST TNDN

Hà Nội, ngày ~~18~~ tháng ~~4~~ năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartMind (“SMDS”) xin gửi lời chào trân trọng tới các Quý Cơ quan!

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, SMDS xin được giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế (“LNST”) thu nhập doanh nghiệp của Quý 01 năm 2025 (“Kỳ này”) so với Quý 01 năm 2024 (“Kỳ trước”) như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Kỳ này	Tỷ trọng	Kỳ trước	Tỷ trọng	Chênh lệch	Tỷ lệ
LNST	95,26		21,96		73,30	333,83%
Tổng doanh thu hoạt động	132,73		44,03		88,70	201,44%
Trong đó:						
- Doanh thu các dịch vụ liên quan tới trái phiếu	10,02	7,55%	11,56	26,26%	-1,55	-13,38%
- Doanh thu các hoạt động khác	122,71	92,45%	32,47	73,74%	90,24	277,95%
• Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán	115,65	87,14%	29,15	66,20%	86,51	296,77%
• Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,99	3,01%	1,08	2,45%	2,91	270,41%
• Doanh thu hoạt động khác	3,07	2,30%	2,24	5,09%	0,82	36,81%
Chi phí hoạt động và chi phí quản lý	13,63		16,73		-3,10	-18,54%

NGHIÊM TUẤN DƯƠNG